

Số: 2071/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 08 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chỉnh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Chỉnh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án huyện Tam Đường và 08 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 8/5/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chinh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 5/6/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chinh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Căn cứ công văn số 190/ KQTĐ-TCKH ngày 04/10/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc Kết quả thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư dự án: Chinh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Căn cứ công văn số 12/KQTĐ-PKT&HT ngày 29/9/2018 của Phòng Kinh tế - Hạ tầng về việc Kết quả thẩm định phương án bồi thường vật kiến trúc trên đất thu hồi GPMB để thực hiện dự án: Chinh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Căn cứ công văn số 124a/ KQTĐ-TCKH ngày 6/7/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc Kết quả thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, GPMB công trình chinh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 8/10/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc Thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chinh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 73a/TTr-TNMT ngày 05/ 10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Chinh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, cụ thể như sau:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 638.971.384 đồng

(Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi tám triệu chín trăm bảy mươi một nghìn ba trăm tám mươi tư đồng)

Trong đó:

- Bồi thường trực tiếp về đất:	129.942.300 đồng
- Bồi thường Tài sản, VKT	131.942.698 đồng
- Bồi thường trực tiếp cây trồng, vật nuôi:	127.862.000 đồng
- Hỗ trợ:	129.021.300 đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện căn cứ kết quả thẩm định số: 124a/KQTĐ-TCKH ngày 06/7/2018 của phòng Tài chính-kế hoạch:	120.203.086 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

1.2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Nguồn vốn sử dụng đất năm 2017 và nguồn vốn kết dư sử dụng đất năm 2016

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên; Chủ tịch UBND Thị trấn Than Uyên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Như Điều 2;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TNMT, Thanh tra huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Thế Mẫn

**NG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN:
CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ KHU 5A-7B THỊ TRẤN THAN UYÊN, HUYỆN THAN UYÊN**
(Kèm theo Quyết định số: 2071/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Than Uyên)

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Tổng mức bồi thường					638,971,384
I	Kinh phí chi trả lần 1 cho chủ sở hữu tài sản					518,768,298
1	Đất					129,942,300
2	Tài sản, VKT					131,942,698
3	Cây trồng vật nuôi trên đất					127,862,000
4	Hỗ trợ					129,021,300
II	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, GPMB					120,203,086
B	Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu					
1	Kiều Văn Tèo	Khu 11				46,625,664
a	Đất					19,529,800
	Đất ở đô thị VT1 + Khu vực: đường nội thị khu 11 đoạn từ ranh giới đất Trạm Y Tế TT Than Uyên đến hết ranh giới đất nhà ông Cúc-Tượng - + Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Nghĩa - khu 11, tt Than Uyên từ năm 2002; Ông Nguyễn Văn Nghĩa nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Uyên năm 2000 có tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	50.00	230,000	11,500,000
	Đất trồng cây hàng năm VT1 + Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Nghĩa - khu 11, tt Than Uyên từ năm 2002; Ông Nguyễn Văn Nghĩa nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Uyên năm 2000 có tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	297.40	27,000	8,029,800
b	Tài sản, VKT					1,986,464
-	Giếng nước xây thành bằng gạch: r=0,4m, h=6,5m		m3	3.27	608,300	1,986,464
c	Cây trồng vật nuôi					1,020,000
-	Cây xoài BKTL 2- 4m		cây	1.00	540,000	540,000
-	Cây ổi BKTL 2-4m		cây	1.00	480,000	480,000
d	Hỗ trợ					24,089,400
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng CHN (Đg= 27.000 x 3)		m2	297.40	81,000	24,089,400
2	Nguyễn Thị Thệ	Khu 11				52,890,400
a	Đất					10,740,100
	Đất rừng sản xuất VT1 + Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số AC 640657 ngày 10/3/2005; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	1,534.30	7,000	10,740,100
b	Cây trồng vật nuôi					9,930,000
-	Cây lấy gỗ ĐK 5-10cm		cây	185.00	30,000	5,550,000



TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	Địa chỉ	DVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành (đồng)
-	Cây lầy gỗ ĐK 10-25cm		cây	70.00	42,000	2,940,000
-	Cây trám BKTL 2-4m		cây	4.00	360,000	1,440,000
c	Hỗ trợ					32,220,300
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng CHN (Đg= 27.000 x 3)		m2	1,534.30	21,000	32,220,300
3	Đặng Đình Định	Khu 7b				108,000
a	Đất					108,000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1 + Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BT 244271 ngày 16/10/2017; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	4.00	27,000	108,000
4	Đỗ Văn Sinh	Khu 7b				151,071,560
a	Đất					23,810,600
-	Đất trồng cây hàng năm VT1 + Nguồn gốc: Khai hoang từ năm 1980, mục đích là làm vườn, đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	143.40	27,000	3,871,800
-	Đất rừng sản xuất VT1 + Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số AC 640640 ngày 10/3/2005; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	2,848.40	7,000	19,938,800
b	Tài sản, VKT					17,573,160
-	Chuồng lợn xây lợp Fibro, nền lán VXM: 4x12m		m2	48.00	341,000	16,368,000
-	Tường rào xây gạch 110: 2x2,2m		m2	4.40	273,900	1,205,160
c	Cây trồng vật nuôi					38,256,000
-	Cây tre ĐK trên 10cm		cây	150.00	48,000	7,200,000
-	Cây tre ĐK 5-10cm		cây	360.00	30,000	10,800,000
-	Cây tre ĐK dưới 5cm		cây	170.00	18,000	3,060,000
-	Cây xoài BKTL 2- 4m		cây	2.00	540,000	1,080,000
-	Cây xoài BKTL 1-2m		cây	2.00	360,000	720,000
-	Cây chè giống khác năm thứ 3		m2	30.00	9,000	270,000
-	Cây chanh (5 quýt, 3 quất) BKTL 1-2m		cây	8.00	204,000	1,632,000
-	Cây lầy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	363.00	30,000	10,890,000
-	Cây lầy gỗ khác ĐK 10-25cm		cây	62.00	42,000	2,604,000
d	Hỗ trợ					71,431,800
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất CHN (Đg=27.000x3)		m2	143.40	81,000	11,615,400
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất rừng sản xuất (Đg= 7.000 x 3)		m2	2,848.40	21,000	59,816,400
5	Chu Thị Phương	Khu 7b				248,400
a	Đất					248,400
-	Đất trồng cây hàng năm VT1 + Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BT 244270 ngày 16/10/2017; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	9.20	27,000	248,400
6	Chu Văn Phong	Khu 7b				135,522,965

Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	Địa chỉ	DVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
Đất					28,131,200
Đất ở đô thị					
+ Khu vực: nhánh nối QL32 đoạn đường từ ranh giới đất nhà ông Quyết khu 7B đến hết ranh giới nhà ông Mô					
+ Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BT 244269 ngày 16/10/2017; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp					
+ Vị trí: VT2		m2	72.60	180,000	13,068,000
+ Vị trí: VT3		m2	71.50	110,000	7,865,000
<i>*Ghi chú: Kinh phí bồi thường đất ở để lại cân đối chênh lệch sau khi giao đất ở tái định cư</i>					
Đất trồng cây hàng năm VT1					
+ Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BT 244269 ngày 16/10/2017; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	160.00	27,000	4,320,000
Đất nuôi trồng thủy sản VT1					
+ Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BH 811906 ngày 8/9/2011; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	106.60	27,000	2,878,200
					69,757,765
b Tài sản, VKT					
- Chuồng lợn xây lợp Fibro, nền láng VXM: 4x10m		m2	40.00	341,000	13,640,000
Sân chuồng lợn bê tông dày 10cm: 10x2,5m		m2	25.00	83,600	2,090,000
Tường rào xây gạch 110 (tường sân chuồng lợn) 10x0,7m; 2,5x0,7m		m2	8.75	273,900	2,396,625
- Chuồng gà khung gỗ, nền láng VXM, ghép tre gỗ, lợp Fibro, tôn: 2x2m; 3,5x3,5m; 1,5x1,5m		m2	18.50	178,200	3,296,700
- Mái lợp Fibro kê cả khung xà: 1,5x5,5m		m2	8.25	51,600	425,700
- Nhà tranh tre (nhà vệ sinh) 1,5x1,5m; 1,5x1,5m		m2	4.50	173,800	782,100
- Tường rào lưới thép B40 (hẹp phi 3,4): 100x1,2m		m2	120.00	100,100	12,012,000
- Đào đắp đất thủ công (hào): 40x1x0,6m		m3	24.00	82,500	1,980,000
- Đào đắp đất bằng thủ công: 106.6m2 x 1,2m		m3	127.92	82,500	10,553,400
- Kè ao xây bằng đá: 17x2x0,4m		m3	13.60	392,700	5,340,720
- Kè ao Bê tông đá Dmax 10: 10x2x0,2m		m3	4.00	947,100	3,788,400
- Tường rào xây gạch bi < 130: 17x2m		m3	34.00	149,600	5,086,400
- Tường rào xây gạch 110 (bổ trợ) hoa sắt cổ tường xây gạch: 10x1m		m2	10.00	211,200	2,112,000
- Tường rào khung thép, lưới thép B40: 1,7x8m		m2	13.60	123,200	1,675,520
- Đường đi bê tông đá dăm hoàn chỉnh: 8x4m		m2	32.00	78,100	2,499,200
- Rãnh thoát nước xây gạch không nắp chất hoàn chỉnh		m	18.00	115,500	2,079,000
					37,634,000
c Cây trồng vật nuôi					
- Cây xoài BKTL 1-2m		cây	6.00	360,000	2,160,000
- Cây xoài BKTL 2-4m		cây	7.00	540,000	3,780,000
- Cây ôi BKTL 1-2m		cây	2.00	360,000	720,000
- Cây mít BKTL 2-4m		cây	4.00	360,000	1,440,000
- Cây nhãn BKTL 2-4m		cây	1.00	420,000	420,000

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành (đồng)
-	Cây chuối chưa buồng cao dưới 1,2m		cây	10.00	18,000	180,000
-	Bưởi trồng cành chiết ghép từ 1-2 năm		cây	6.00	102,000	612,000
-	Khê trồng cành chiết ghép từ 1-2 năm		cây	1.00	102,000	102,000
-	Cây đào chiết ghép từ 2-3 năm		cây	60.00	204,000	12,240,000
-	Cây bưởi BKTL trên 4m		cây	2.00	600,000	1,200,000
-	Cây bưởi BKTL 2- 4m		cây	2.00	480,000	960,000
-	Cây bưởi BKTL 1- 2m		cây	1.00	360,000	360,000
-	Cây xoài BKTL trên 4m		cây	3.00	840,000	2,520,000
-	Cây chanh BKTL 1-2m		cây	3.00	204,000	612,000
-	Cây sấu BKTL 1-2m		cây	1.00	204,000	204,000
-	Rau màu gói vụ		cây	10.00	9,600	96,000
-	Cây nhãn BKTL trên 4m		cây	1.00	900,000	900,000
-	Cây xoài, ổi trồng hạt năm thứ 2		cây	20.00	66,000	1,320,000
-	Cây dừa		khóm	20.00	9,600	192,000
-	Sản lượng cá ao nuôi hỗn hợp 634,5m2 x 0,3kg/m2		kg	190.40	40,000	7,616,000
7	Luong Văn Nhật					118,800
a	Đất					29,700
-	Đất trồng cây hàng năm VT1 + Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BP 986997 ngày 17/8/2015; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	1.1	27,000	29,700
b	Hỗ trợ					89,100
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng CHN (Đg= 27.000 x 3)		m2	1.1	81,000	89,100
8	Nguyễn Thị Thoa (Nguyễn Văn Thê)	Khu 7b				36,046,500
a	Đất					9,691,500
-	Đất rừng sản xuất VT1 + Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số AC 660052 ngày 10/3/2005; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	1,384.50	7,000	9,691,500
b	Tài sản, VKT					5,445,000
-	Đào đắp đất bằng thủ công (hào): 110x1x0,6m		m3	66.00	82,500	5,445,000
c	Cây trồng vật nuôi					20,910,000
-	Cây tre ĐK trên 10cm		cây	40.00	48,000	1,920,000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm		cây	20.00	42,000	840,000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	116.00	30,000	3,480,000
-	Cây dừa		khóm	200.00	9,600	1,920,000
-	Cây quế trồng 3-5 năm		cây	100.00	66,000	6,600,000
-	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2		cây	50.00	66,000	3,300,000
-	Cây hồng BKTL trên 4m		cây	2.00	840,000	1,680,000
-	Chè kim tuyến năm thứ 3		m2	20.00	13,500	270,000
-	Cây tre ĐK trên 5-10cm		cây	30.00	30,000	900,000
9	Nguyễn Văn Lâm	Khu 7b				24,035,000
a	Đất					18,138,000

Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường		Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
Đất ở đô thị + Khu vực: nhánh nối QL32 đoạn đường từ ranh giới đất nhà ông Quyết khu 7B đến hết ranh giới nhà ông Mô - Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BT 2442376 ngày 05/12/2017; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp + Vị trí: VT1			m2	49.20	350,000	17,220,000
+ Vị trí: VT2			m2	5.10	180,000	918,000
b	Tài sản, VKT					3,971,000
-	Chuồng gà xây, lợp Fibro, nền láng VXM 5x2m		m2	10.00	341,000	3,410,000
-	Mái lợp Fibro kê cả khung xà 5x2m		m2	10.00	56,100	561,000
c	Cây trồng vật nuôi					1,926,000
-	Cây cau đã cho thu hoạch		cây	2.00	300,000	600,000
-	Cây táo BK TL trên 4m		cây	1.00	600,000	600,000
-	Cây ôi BK TL 1-2m		cây	1.00	360,000	360,000
-	Cây chuối chưa buồng cao <1.2m		cây	2.00	18,000	36,000
-	Rau màu gói vụ		m2	30.00	9,600	288,000
-	Cây bưởi trồng hạt năm thứ nhất		cây	1.00	42,000	42,000
10	Trần Thị Toán	Khu 7b				67,456,937
a	Đất					19,118,100
Đất ở đô thị + Khu vực: nhánh nối QL32 đoạn đường từ ranh giới đất nhà ông Quyết khu 7B đến hết ranh giới nhà ông Mô + Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BT 244242 ngày 28/9/2017; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp + Vị trí: VT2			m2	8.20	180,000	1,476,000
+ Vị trí: VT3			m2	12.30	110,000	1,353,000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1 + Nguồn gốc: Diện tích 481.30 m ² được UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BT 244242 ngày 28/9/2017; diện tích 481.30 m ² là đất khai hoang năm từ năm 1980, mục đích làm vườn, đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	554.30	27,000	14,966,100
-	Đất rừng sản xuất VT1 + Nguồn gốc: đất khai hoang năm từ năm 1980, mục đích trồng rừng, đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	189.00	7,000	1,323,000
b	Tài sản, VKT					31,196,837
-	Nhà bếp khung cột gỗ, 1 cột >20cm: 3,4x6,2m		m2	21.08	756,800	15,953,344
	Mái lợp Fibro xi măng: (3,4x7m)x2		m2	30.80	46,200	1,422,960
	Tường tooc xi: (3,4+6,2)x2x3m		m2	57.60	62,700	3,611,520

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Nền xi măng dày 3cm: 4,2x7m		m2	2,10	39,600	1,164,240
-	Sân phơi bằng BT đá dăm hoàn chỉnh: 6x1m		m2	6,00	78,100	468,600
-	Nhà bán mái xây gạch tường 11cm, lợp tôn, cao <2,7m nền lát gạch các loại (nhà tắm) :1,4x1,8m (Đơn giá: 633.600x90%)		m2	2,52	570,240	1,437,005
-	Óp tường nhà tắm gạch men sứ 200x250mm:5x1,2m		m2	6,00	235,400	1,412,400
-	Mái lợp tôn màu kê cả khung xà: 3,2x6,7m		m2	21,44	139,700	2,995,168
-	Ống nhựa Tiên phong phi 21C1		m	50,00	7,200	360,000
-	Chuồng chim bồ câu có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp tôn		m2	4,00	269,500	1,078,000
-	Tường rào khung thép, lưới thép B40: 1,5x7m		m2	10,50	123,200	1,293,600
c	Cây trồng vật nuôi					17,142,000
-	Cây tre ĐK 5-10cm		cây	360,00	30,000	10,800,000
-	Cây tre ĐK trên 10cm		cây	10,00	48,000	480,000
-	Cây tre ĐK dưới 5cm		cây	15,00	18,000	270,000
-	Cây lấy gỗ ĐK 10-25cm		cây	20,00	42,000	840,000
-	Cây chè kim tuyến năm thứ 3		m2	120,00	13,500	1,620,000
-	Cây quế trồng từ 5 năm trở lên		cây	15,00	120,000	1,800,000
-	1 khế, 4 bưởi, 1 chanh, 2 đào trồng cành chiết ghép từ 1-2 năm		cây	8,00	102,000	816,000
-	Cây dứa		khóm	20,00	9,600	192,000
-	Cây quế trồng dưới 2 năm		cây	30,00	10,800	324,000
11	Lêu Công Văn	Khu 7b				4,644,072
a	Đất					396,900
-	Đất trồng cây hàng năm VT1 + Nguồn gốc: UBND huyện Than Uyên cấp Giấy CN QSD đất số BT 244242 ngày 28/9/2017; đang sử dụng ổn định, không tranh chấp		m2	14,70	27,000	396,900
b	Tài sản, VKT					2,012,472
-	Tường rào xây gạch bi <180: 2,1x2,2		m3	4,62	149,600	691,152
-	Tường rào lưới thép B40.thép phi 3,4: 11x1,2m		m3	13,20	100,100	1,321,320
c	Cây trồng vật nuôi					1,044,000
-	Cây xoài BKTL 1-2m		cây	3,00	360,000	360,000
-	Cây chuối chưa buồng cao >1,2m		cây	20,00	24,000	480,000
-	Cây mít BKTL 1-2m		cây	4,00	204,000	204,000
d	Hỗ trợ					1,190,700
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng CHN (Đg= 27.000 x 3)		m2	14,70	81,000	1,190,700